**NỘI DUNG BÀI HỌC TIẾNG ANH LỚP 8**

*Tuần 10: 07/11/2022-12/11/2022*

**UNIT 5: STUDY HABITS (CONT.)**

* **Trạng từ chỉ cách thức**

*- Chức năng*

Trạng từ chỉ cách thức bổ sung ý nghĩa về cách thức diễn ra của hành động hay sự việc nêu bởi động từ ở trong câu.

Ví dụ: Tom always drives his car carelessly.  (Tom luôn lái xe một cách bất cẩn.)  
- *Vị trí*  
1. **Đứng sau động từ chính và tân ngữ trực tiếp (nếu có).**  
Ví dụ: She is working happily.  (Cô ấy đang làm việc một cách vui vẻ.)  
2. **Đứng trước động từ chính. (để nhấn mạnh về cách thức thực hiện hành động)**

Ví dụ: He quickly finished his meal.  (Anh ta ăn xong bữa một cách nhanh chóng.)

*- Cách thành lập* **ADV =** ADJ **+ *LY***  
Ví dụ: *strict - strictly, careless - carelessly, beautiful - beautifully*  
***Lưu ý***  
Tính từ kết thúc bằng “phụ âm + y”: đổi y thành i rồi thêm “*ly*” (*easy – easily*)  
Tính từ kết thúc bằng le: bỏ e thêm y (*gentle – gently*)  
Tính từ kết thúc bằng ic: thêm ally (*fantastic – fantastically*)  
Tính từ kết thúc bằng ll: thêm y (*full – fully)*  
- *Các trường hợp ngoại lệ*  
Tính từ và trạng từ có cùng cách viết:*fast - fast, late - late, hard- hard, early - early*  
Tính từ và trạng từ khác nhau hoàn toàn về cách viết: *good - well*

🕮**Bài tập áp dụng: Choose the right word in brackets to complete each sentence.**

1. Our team won the game because we played very (good/well)

2. I tried on the shoes and they fitted me (perfect/perfectly)

3. He had an accident because he was driving too (fast/fastly)

4. Tom drove along the narrow road. (careful/carefully)

5. Do you usually feel before examinations? (nervous/nervously)

6. Her English is quite (fluent/fluently)

7. She fell and hurt herseft (bad/badly)

8. You look ! Are you all right? (terrible/terribly)

9. He look at me when I interrupted him. (angry/angrily)

10. I always feel when the sun is shining. (happy/happily)

11. He often frives very (dangerous/dangerously)

12. The music they played was (soft/softly)

* **Động từ khuyết thiếu “should”**

*Câu khẳng định:* Chủ ngữ + **should** + V-nguyên mẫu…

*Câu phủ định:* Chủ ngữ + **shouldn’t** + V-nguyên mẫu…

*Câu hỏi:* **Should** + chủ ngữ + V-nguyên mẫu …?

🕮**Bài tập áp dụng: Give advice with Should or Shouldn’t**

1. Tim’s Spanish pronunciation is so bad. (practice speaking more often)

2. I always have difficulty getting up. (go to bed so late)

3. Mai’s room isn’t interesting. (put some pictures on the walls)

4. What a beautiful view! (take a photograph)

5. My sister has a bad cold. (go to school)

6. Her parents was very kind to us. (write them a letter of thanks)

7. Mai is putting on a lot of weight. (eat too much fatty food)

8. My first semester report is not good. (study harder next semester)

9. Liz needs a change. (go away for a few day)

10. I’ve got a bad cough. (smoke)

* **Câu gián tiếp**

|  |  |
| --- | --- |
| **CÂU TRỰC TIẾP** | **CÂU GIÁN TIẾP** |
| - Thuật lại nguyên vẹn lời người nói, không sửa đổi lời văn  - Lời nói trực tiếp đặt trong **ngoặc kép** và **dấu hai chấm** | - Thuật lại lời nói **bằng lời văn của mình** và thực hiện những **thay đổi cần thiết**  **-** Lời nói gián tiếp **không** có dấu ngoặc kép và dấu hai chấm. |

*- Câu gián tiếp (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)*

Chủ ngữ + **told/asked** + Tân ngữ + (**not**) + **to V**

Ví dụ: He said: “Don’t sit there, please”

🡪 He **told** (us) ***not*** to sit there.

“Can you open the door, please?”

🡪 He **asked** (me) ***to*** open the door.

**-** *Câu gián tiếp (Câu lời khuyên)*

Chủ ngữ + **advised** + Tân ngữ + (**not**) + **to V**

Ví dụ: “You should do exercise in the morning”, the doctor said.

🡪 The doctor **advised** me to do exercise in the morning.

THAY ĐỔI các **chủ ngữ (đại từ nhân xưng), tân ngữ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu…**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ ngữ** | | **Tân ngữ** | | **Tính từ sở hữu** | | **Đại từ sở hữu** | |
| Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp |
| I | **He/she** | Me | **him/her** | my | **his/her** | mine | **his/hers** |
| YOU | **I/We/They** | You | **me/us/them** | your | **my/our/their** | yours | **mine/ours/theirs** |
| WE | **We/They** | Us | **us/them** | our | **our/their** | ours | **ours/theirs** |

THAY ĐỔI các **trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| Here | There |
| Now | then/ at that moment |
| Today | that day |
| Tonight | that night |
| Tomorrow | the next day |
| **next** week | **the following** week |
| Yesterday | the previous day/ the day before |
| **last** week | **the** week **before** |
| Ago | Before |
| This | That |
| These | Those |

🕮**Bài tập áp dụng** I. **Put the following command and requests into reported speech.**

1. Their mother said to them, “Don’t make so much noise.”

2. The traffiv policeman said, “Show me your driving licence, please”.

3. Mrs. Jackson said to Tim, “Could you give me a hand, please?”

4. The lifeguard said, “Don’t swim out too far, boys.”

5. Nam said to the taxi driver, “Please turn left at the first traffic light.”

6. She said to her son, “Go straight upstairs and get into bed”.

7. “You should do morning exercise regularly”, Lam said.

Lam advised

8. “You should join an English speaking club”, Lam said.

Lam advised

9. “You shouldn’t waste so much time chatting on the Net”, Lam said.

Lam advised

10. “You should help your mother with domestic chores”, Lam said.

Lam advised

11. “You should not read too many comic books”, Lam said.

Lam advised

12. “You should be more active in class discussions,” Lam said.

Lam advised

**D. WORD FORM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NO** | **VERB** | **NOUN** | **ADJECTIVE** | **ADVERB** | **MEANING** |
| **1** | Behave | Behavior | Behavioral |  | hành vi |
| **2** | Cooperate | Cooperation | Cooperative |  | hợp tác |
| **3** | Enjoy | Enjoyment | Enjoyable | Enjoyably | thú vị |
| **4** |  | Importance | **(un)**important | Importantly | quan trọng |
| **5** | Improve | improvement | Improvable |  | cải thiện |
| **6** | Memorize | Memory | Memorable | Memorably | ghi nhớ |
| **7** |  | Nervousness | Nervous |  | hồi hộp |
| **8** | Excel | Excellence | Excellent | Excellently | xuất sắc |
| **9** | Please | Pleasure | pleasant  pleased |  | hài lòng |
| **10** | Practice | Practice | Practical |  | Thực hành |
| **11** | Pride | Pride | proud (of) | Proudly | hãnh diện |
| **12** | pronounce | pronunciation | Pronounced |  | phát âm |
| **13** | Revise | Revision |  |  | ôn luyện |
| **14** | **(un)**satisfy | Satisfaction | **(un)**satisfactory  Satisfying  Satisfied | **(un)**satisfact-orily  Satisfyingly | hài lòng |
| **15** | celebrate | Celebration | Ceebrated |  | tổ chức, ăn mừng |
| **16** | Comfort | Comfort | **(un)**comfortable | **(un)**comfortaby | thoải mái |

**🕮Bài tập áp dụng**

***Use the correct form of the words in brackets***

1. Her disappearance has never been \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ explained. (satisfy)
2. Do you know the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of that word? (pronounce)
3. I’m pleased to hear you had an \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ summer vacation. (enjoy)
4. Don’t you know the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of self-study? (important)
5. Her parents are \_\_\_\_\_\_\_\_ with her good behavior. (please)
6. Our project wouldn’t be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ without your kind cooperation. (success)
7. You don’t have to \_\_\_\_\_\_ the grammar rules to be able to do these exercises. (memory)
8. You have to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ those English vocabularies every day. (revision)
9. She actively \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in social work. (participation)

10. His \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ towards her is becoming more and more aggressive. (behave)

11. We used to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in many activities of communal center. (participation)

12. I can do all of these exercises \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . (easy)

13. He was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of his achievements in the field of politics. (pride)

14. His \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of some words is not correct. (pronounce)

15. Her \_\_\_\_\_\_\_\_ prevented her from success. (nervous)

16. We finished the test \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (excellent)

17. The teacher is pleased with the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in my study. (improve)

18. He is an \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ student. (excellence)

19. Students should only learn \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ words. (importance)

20. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is necessary. (revise)

21. We are going to Hue tonight to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the festival with my family. (celebration)

22. His mom takes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in him. (proud)

23. We spent our summer vacation \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (enjoy)

24. They aim at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ target. (practice)

25. Her English \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very fast (improvement)

26. They always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ kindly towards their neighbors. (behavior)

27. She always talks about his son \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (pride)

28. Sit down and make yourselves \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (comfort)

29. Sit down and \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your dinner, please (enjoyment)

30. We are looking forward to our next \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (cooperate)

The end